

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-39
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-39



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		784.665.087.529	845.276.403.957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36.163.140.700	66.901.139.664
111	1. Tiền		14.159.290.457	46.324.823.661
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.003.850.243	20.576.316.003
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.674.809.853	5.311.758.479
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.539.145.594	7.302.926.035
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.864.335.741)	(1.991.167.556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		399.208.780.912	313.684.587.680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352.253.513.943	281.982.923.586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.786.540.242	30.516.605.375
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	45.213.399.171	729.731.163
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
140	IV. Hàng tồn kho	9	324.869.781.257	455.062.211.667
141	1. Hàng tồn kho		339.370.115.305	459.286.778.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.500.334.048)	(4.224.566.876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.748.574.807	4.316.706.467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	43.125.004
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.329.575.563	4.273.581.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	418.999.244	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		866.003.868.995	874.495.345.973
220	II. Tài sản cố định		156.541.544.697	108.058.809.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.274.228.214	40.810.963.852
222	- Nguyên giá		127.204.695.525	68.746.370.442
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.930.467.311)	(27.935.406.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	62.267.316.483	67.247.845.407
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.355.829.144)	(375.300.220)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	24.711.716.375	26.005.034.255
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.293.317.880)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	55.919.307.748
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	55.919.307.748
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		260.379.122	21.965.910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	260.379.122	21.965.910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.650.668.956.524	1.719.771.749.930

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		449.713.320.272	628.409.491.995
310	I. Nợ ngắn hạn		448.716.132.272	628.409.491.995
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83.845.943.389	156.555.256.513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.154.836	244.900.224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	393.848.135	9.162.798.473
314	4. Phải trả người lao động		2.180.148.000	1.836.495.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	450.250.890	969.401.777
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.752.910.920	1.016.893.234
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	357.525.350.851	456.951.891.523
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.486.525.251	1.671.855.251
330	II. Nợ dài hạn		997.188.000	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		997.188.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.200.955.636.252	1.091.362.257.935
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.200.955.636.252	1.091.362.257.935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	929.623.130.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	929.623.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		154.484.711.238	136.374.412.921
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(859.823.579)	(30.620.224.245)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		155.344.534.817	166.994.637.166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.650.668.956.524	1.719.771.749.930

Đỗ Thị Kim Dung
Người lậpĐào Thị Kim Loan
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.828.696.528.278	2.640.398.029.502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	600.348.499	688.319.235
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.828.096.179.779	2.639.709.710.267
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.687.797.136.324	2.413.919.655.846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.299.043.455	225.790.054.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	131.120.151.682	54.692.243.877
22	7. Chi phí tài chính	25	40.886.834.761	28.585.370.587
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.349.021.420	31.787.270.837
25	8. Chi phí bán hàng	26	29.639.891.501	28.853.706.247
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	34.194.486.503	17.337.353.588
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.697.982.372	205.705.867.876
31	11. Thu nhập khác	28	240.201.938	501.022.347
32	12. Chi phí khác	29	417.074.629	4.143.873.803
40	13. Lợi nhuận khác		(176.872.691)	(3.642.851.456)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		166.521.109.681	202.063.016.420
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	11.176.574.864	35.068.379.254
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		155.344.534.817	166.994.637.166

Đỗ Thị Kim Dung
Người lậpĐào Thị Kim Loan
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Năm 2018****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		166.521.109.681	202.063.016.420
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.268.907.525	3.668.479.600
03	- Các khoản dự phòng		12.148.935.357	(12.741.660.289)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		61.988.611	2.573.995
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127.773.540.037)	(51.439.212.396)
06	- Chi phí lãi vay		37.349.021.420	31.787.270.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.576.422.557	173.340.468.167
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54.702.496.194)	(206.062.859.964)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		119.490.693.238	20.103.958.170
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(69.551.806.294)	79.723.181.296
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(195.288.208)	64.187.110
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(3.236.219.559)	8.661.249.851
14	- Tiền lãi vay đã trả		(37.868.172.307)	(31.434.981.587)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.609.849.978)	(41.013.447.574)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	(284.523.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(185.330.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.717.953.255	3.097.232.469
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.113.047.335)	(3.238.148.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83.841.062.133	51.356.381.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		81.728.014.798	48.209.141.987
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.750.252.483.423	1.407.505.176.984
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.849.679.024.095)	(1.363.118.962.683)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145.176.765.172)	(38.797.657.699)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.730.797.119)	12.508.716.757

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*Năm 2018**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		66.901.139.664	54.392.577.904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.201.845)	(154.997)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>36.163.140.700</u>	<u>66.901.139.664</u>


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2018***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 929.623.130.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; luyện gang, thép;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

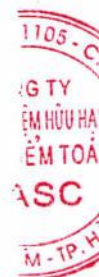
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao. | |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn | Không trích khấu hao |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	63.836.706	137.512.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.095.453.751	46.187.311.288
Các khoản tương đương tiền (*)	22.003.850.243	20.576.316.003
	36.163.140.700	66.901.139.664

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,0% /năm đến 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Mã CK: DPM)	1.580.867.750	1.003.500.000	(577.367.750)	1.580.867.750	967.500.000	(613.367.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo (Mã CK: ITA)	1.352.025.000	642.600.000	(709.425.000)	1.264.393.750	586.800.000	(677.593.750)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (Mã CK: SSI)	1.272.405.750	799.500.000	(472.905.750)	791.435.375	892.800.000	-
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	680.000.000	(555.370.280)	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet (Mã CK: VJC)	1.431.043.350	1.152.000.000	(279.043.350)	-	-	-
Cổ phiếu khác	3.667.433.464	2.494.066.740	(1.270.223.611)	3.666.229.160	2.431.829.500	(700.206.056)
	10.539.145.594	6.771.666.740	(3.864.335.741)	7.302.926.035	4.878.929.500	(1.991.167.556)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH SX&TM Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	37.599.624.019	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	52.582.885.787	-	74.395.779.668	-
Công ty TNHH SX&TM Đại Phúc	69.652.671.467	-	33.667.451.246	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	34.627.908.858	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	66.099.326.280	-	-	-
Công ty TNHH Nhà Thép PEB	32.747.306.634	-	-	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép Đại Dũng Miền Trung	31.494.182.737	-	1.435.669.607	-
Phải thu khách hàng khác	99.677.141.038	(1.930.554.444)	100.256.490.188	(1.930.554.444)
	352.253.513.943	(1.930.554.444)	281.982.923.586	(1.930.554.444)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	188.334.883.534	-	190.582.307.061	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	1.689.994.357	-	2.666.143.981	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-	22.426.757.271	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	3.636.214.733	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hòa Phú	1.733.178.525	-	1.613.053.761	-
Trả trước cho người bán khác	363.367.360	(114.118.000)	174.435.629	(114.118.000)
	3.786.540.242	(114.118.000)	30.516.605.375	(114.118.000)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	1.689.994.357	-	28.729.115.985	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	43.934.265.916	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.271.320	-	53.059.332	-
Tạm ứng	252.400.000	-	569.256.000	-
Phải thu khác	975.461.935	-	107.415.831	-
	45.213.399.171	-	729.731.163	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	44.851.223.723	-	64.302.150	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	354.118.000	-
	2.044.672.444	-	2.044.672.444	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.031.638	-	16.628.490	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	216.434.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.727.917.922	-
Hàng hoá	339.128.648.863	(14.500.334.048)	457.325.797.327	(4.224.566.876)
	339.370.115.305	(14.500.334.048)	459.286.778.543	(4.224.566.876)

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 68.918.168.613 đồng.

0011
CÔNG
CHÍNH
HÀNG KIỂM
AAS
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	41.680.807.170	2.394.427.688	23.673.754.172	733.510.909	263.870.503	68.746.370.442
- Mua trong năm	-	-	-	2.539.017.335	-	2.539.017.335
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55.919.307.748	-	-	-	-	55.919.307.748
Số dư cuối năm	97.600.114.918	2.394.427.688	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	127.204.695.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.541.884.242	2.358.038.942	17.213.290.744	558.322.159	263.870.503	27.935.406.590
- Khấu hao trong năm	2.934.257.461	36.388.746	1.810.911.303	213.503.211	-	4.995.060.721
Số dư cuối năm	10.476.141.703	2.394.427.688	19.024.202.047	771.825.370	263.870.503	32.930.467.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	34.138.922.928	36.388.746	6.460.463.428	175.188.750	-	40.810.963.852
Tại ngày cuối năm	87.123.973.215	-	4.649.552.125	2.500.702.874	-	94.274.228.214

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.006.569.882 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối năm	<u>66.494.044.627</u>	<u>1.129.101.000</u>	<u>67.623.145.627</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	375.300.220	375.300.220
- Khấu hao trong năm	4.631.995.260	348.533.664	4.980.528.924
Số dư cuối năm	<u>4.631.995.260</u>	<u>723.833.884</u>	<u>5.355.829.144</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	66.494.044.627	753.800.780	67.247.845.407
Tại ngày cuối năm	<u>61.862.049.367</u>	<u>405.267.116</u>	<u>62.267.316.483</u>

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>8.125.242.617</u>	<u>7.096.445.938</u>	<u>26.005.034.255</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>406.262.136</u>	<u>887.055.744</u>	<u>1.293.317.880</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Tại ngày cuối năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>7.718.980.481</u>	<u>6.209.390.194</u>	<u>24.711.716.375</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.363.626	21.965.910
Bản quyền máy tính	256.015.496	-
	<u>260.379.122</u>	<u>21.965.910</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
		trả nợ		nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal one Vietnam	10.179.301.286	10.179.301.286	67.306.398.101	67.306.398.101
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	30.714.817.617	30.714.817.617	63.298.881.456	63.298.881.456
Công ty TNHH Posco SS - Vina	36.017.711.620	36.017.711.620	19.157.504.510	19.157.504.510
Phải trả các đối tượng khác	6.934.112.866	6.934.112.866	6.792.472.446	6.792.472.446
	83.845.943.389	83.845.943.389	156.555.256.513	156.555.256.513
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	6.600.242.440	6.600.242.440	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	67.642.835.558	67.642.835.558	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	656.286.033	656.286.033	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.014.275.870	11.176.574.864	20.609.849.978	418.999.244	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	148.522.603	3.054.490.116	2.809.164.584	-	393.848.135
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	-	9.162.798.473	82.539.186.571	91.727.136.153	418.999.244	393.848.135

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	450.250.890	969.401.777
	450.250.890	969.401.777

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.656.500	9.724.500
- Phải trả phí mượn tài sản thế chấp vay ngân hàng (*)	2.044.756.699	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	444.601.593	754.272.606
	2.752.910.920	1.016.893.234

b) Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

	2.133.003.170	98.246.471
--	----------------------	-------------------

(*) Khoản phải trả phí mượn tài sản thế chấp của các cổ đông sáng lập để phục vụ vay ngân hàng với mức phí 3,5% trên tổng số dư tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	456.951.891.523	456.951.891.523	1.750.252.483.423	1.849.679.024.095	357.525.350.851	357.525.350.851
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công Nghiệp Biên Hòa	125.476.266.636	125.476.266.636	437.981.862.303	485.374.894.634	78.083.234.305	78.083.234.305
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	61.729.077.568	61.729.077.568	561.599.491.266	435.290.079.614	188.038.489.220	188.038.489.220
- Ngân hàng TMCP Quân đội	85.010.901.083	85.010.901.083	87.058.658.718	172.069.559.801	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	14.770.428.253	14.770.428.253	194.037.079.781	188.909.879.034	19.897.629.000	19.897.629.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	21.080.000.000	21.080.000.000	42.072.000.000	63.152.000.000	-	-
- Ngân Hàng VPBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	125.409.709.813	125.409.709.813	308.669.968.048	364.270.426.508	69.809.251.353	69.809.251.353
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	21.461.000.000	21.461.000.000	64.614.000.000	86.075.000.000	-	-
- Vay tổ chức và cá nhân khác	2.014.508.170	2.014.508.170	54.219.423.307	54.537.184.504	1.696.746.973	1.696.746.973
	456.951.891.523	456.951.891.523	1.750.252.483.423	1.849.679.024.095	357.525.350.851	357.525.350.851

(*) Các khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng thương mại và các tổ chức, cá nhân với lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,2%/năm được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho hình thành từ nguồn vốn vay, quyền sở hữu nhà, đất và một số tài sản đảm bảo khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	135.732.829.755	1.007.553.184.769
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	166.994.637.166	166.994.637.166
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83.185.564.000)	(83.185.564.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	83.167.490.000	-	-	-	(83.167.490.000)	-
Số dư cuối năm trước	<u>929.623.130.000</u>	<u>21.743.395.153</u>	<u>(8.993.360.790)</u>	<u>12.614.680.651</u>	<u>136.374.412.921</u>	<u>1.091.362.257.935</u>
Số dư đầu năm nay	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	136.374.412.921	1.091.362.257.935
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	155.344.534.817	155.344.534.817
Chi cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(45.751.156.500)	(45.751.156.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	91.483.080.000	-	-	-	(91.483.080.000)	-
Số dư cuối năm nay	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>21.743.395.153</u>	<u>(8.993.360.790)</u>	<u>12.614.680.651</u>	<u>154.484.711.238</u>	<u>1.200.955.636.252</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 19/12/2017, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 5% (500 đồng/cổ phiếu) tương ứng tổng số tiền chi trả cổ tức là 45.751.156.500 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 05/01/2018.

(**) Theo Quyết định số 04/2018/QĐ- HĐQT ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Hội đồng quản trị thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 và báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu số 03/2018- KQPH ngày 05 tháng 07 năm 2018, số cổ phiếu đã phân phối là 9.148.308 cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành là 100.650.621 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.460.000 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.824.000	19,55%	181.779.840.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.075.000	11,35%	105.488.250.000
Ông Nguyễn Văn Quang	9,46%	96.549.398.000	9,44%	87.772.180.000
Các cổ đông khác	58,72%	599.568.552.210	58,69%	545.589.499.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,97%	8.993.360.790
	100%	1.021.106.210.000	100%	929.623.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	929.623.130.000
- Vốn góp đầu năm	929.623.130.000	846.455.640.000
- Vốn góp tăng trong năm	91.483.080.000	83.167.490.000
- Vốn góp cuối năm	1.021.106.210.000	929.623.130.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	9.724.500	8.032.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	137.234.236.500	166.353.054.000
Trong đó		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng tiền	45.751.156.500	83.185.564.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng cổ phiếu	91.483.080.000	83.167.490.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(45.750.224.500)	(83.183.872.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.656.500	9.724.500

d) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	12.614.680.651	12.614.680.651

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	260.542,56	3.632,80

b) Các thông tin khác

Trong năm 2018, Công ty thực hiện mượn tài sản của các cổ đông sáng lập làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng với tổng mức phí bảo lãnh trong năm là 11.366.547.639 đồng. Thông tin liên quan đến số dư phải trả và mức phí bảo lãnh được trình bày tại thuyết minh số 17- phải trả khác và thuyết minh số 34 nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.822.668.360.349	2.638.710.765.922
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.028.167.929	1.687.263.580
	2.828.696.528.278	2.640.398.029.502
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	1.378.831.150.267	973.165.878.110

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	600.348.499	673.039.136
Giảm giá hàng bán	-	15.280.099
	600.348.499	688.319.235

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.677.521.369.152	2.424.553.720.274
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.275.767.172	(10.634.064.428)
	2.687.797.136.324	2.413.919.655.846

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	927.136.441	1.170.667.384
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.210.000	-
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.326.323.664	2.105.583.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126.846.403.596	50.177.635.921
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.015.077.981	1.238.357.240
	131.120.151.682	54.692.243.877

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.349.021.420	31.787.270.837
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	1.478.395.294	785.464.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.369.860	118.371.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	61.988.611	2.573.995
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.873.168.185	(4.152.268.305)
Chi phí tài chính khác	29.891.391	43.958.270
	40.886.834.761	28.585.370.587

111105-
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
NG KIỂM T
AAS
AN KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.927.448.801	7.599.410.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.666.500.631	1.144.713.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.504.884.153	6.905.405.173
Chi phí khác bằng tiền	13.541.057.916	13.204.177.496
	29.639.891.501	28.853.706.247

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.727.288	258.478.131
Chi phí nhân công	6.465.745.464	5.870.906.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.602.406.894	2.523.766.043
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	9.000.000
Chi phí dự phòng	-	2.044.672.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.278.045	2.707.166.573
Chi phí khác bằng tiền	16.767.328.812	3.923.363.499
	34.194.486.503	17.337.353.588

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	90.909.091
Thu tiền bồi thường hàng nhập khẩu	37.192.375	368.192.504
Thu nhập khác	203.009.563	41.920.752
	240.201.938	501.022.347

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	415.190.030	4.142.760.258
Chi phí khác	1.884.599	1.113.545
	417.074.629	4.143.873.803

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.521.109.681	202.063.016.420
Các khoản điều chỉnh tăng	16.208.168.237	23.456.515.768
- Chi phí không hợp lệ	16.146.179.626	23.453.941.773
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	61.988.611	2.573.995
Các khoản điều chỉnh giảm	(126.846.403.596)	(50.177.635.921)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(126.846.403.596)	(50.177.635.921)
Thu nhập chịu thuế TNDN	55.882.874.322	175.341.896.267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	11.176.574.864	35.068.379.254
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	3.035.387.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.014.275.870	11.923.956.278
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(20.609.849.978)	(41.013.447.574)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(418.999.244)	9.014.275.870

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.163.140.700	-	66.901.139.664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397.466.913.114	(1.930.554.444)	282.712.654.749	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	-	-	2.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	10.539.145.594	(3.864.335.741)	7.302.926.035	(1.991.167.556)
	444.169.199.408	(5.794.890.185)	359.416.720.448	(3.921.722.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	357.525.350.851	456.951.891.523
Phải trả người bán, phải trả khác	87.596.042.309	157.572.149.747
Chi phí phải trả	450.250.890	969.401.777
	445.571.644.050	615.493.443.047

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6.674.809.853	-	-	6.674.809.853
	<u>6.674.809.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.674.809.853</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	5.311.758.479	-	-	5.311.758.479
	<u>5.311.758.479</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.311.758.479</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.163.140.700	-	-	36.163.140.700
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.536.358.670	-	-	395.536.358.670
	431.699.499.370	-	-	431.699.499.370
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.901.139.664	-	-	66.901.139.664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.782.100.305	-	-	280.782.100.305
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	350.183.239.969	-	-	350.183.239.969

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	357.525.350.851	-	-	357.525.350.851
Phải trả người bán, phải trả khác	86.598.854.309	997.188.000	-	87.596.042.309
Chi phí phải trả	450.250.890	-	-	450.250.890
	444.574.456.050	997.188.000	-	445.571.644.050
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	456.951.891.523	-	-	456.951.891.523
Phải trả người bán, phải trả khác	157.572.149.747	-	-	157.572.149.747
Chi phí phải trả	969.401.777	-	-	969.401.777
	615.493.443.047	-	-	615.493.443.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		1.378.831.150.267	973.165.878.110
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	411.530.971.058	316.725.254.466
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	509.756.651.593	210.990.180.739
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	55.636.961.990
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	33.741.034.714
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	14.406.415.263
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	457.543.527.616	341.666.030.938
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		785.907.427.222	850.539.004.757
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	338.084.036.517	384.713.462.891
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	328.866.321.246	303.957.287.444
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	24.631.047.724	19.091.747.434
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	36.298.741.140	4.123.573.116
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	5.050.466.835
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	58.027.280.595	133.602.467.037
Cổ tức, lợi nhuận được chia		126.627.192.096	49.942.128.121
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	49.942.128.121
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	98.973.141.686	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27.654.050.410	-
Phí huy động vốn (*)		11.366.547.639	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	4.848.790.940	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	4.641.964.512	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	1.875.792.187	-

(*) Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay do bên liên quan đứng ra bảo lãnh tính đến thời điểm 31/12/2018 là 428.218.130.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		188.334.883.534	190.582.307.061
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	69.652.671.467	33.667.451.246
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	66.099.326.280	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	34.627.908.858
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	37.599.624.019
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	-	10.291.543.270
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	52.582.885.787	74.395.779.668
Ứng trước cho nhà cung cấp		1.689.994.357	28.729.115.985
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	22.426.757.271
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	3.636.214.733
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.689.994.357	2.666.143.981
Phải thu khác		44.851.223.723	64.302.150
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến	Công ty con	-	64.302.150
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	43.934.265.916	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	916.957.807	-
Phải trả người bán ngắn hạn		6.600.242.440	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	6.600.242.440	-
Các khoản cho vay		-	2.500.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	2.500.000.000
Các khoản vay		536.746.973	954.508.170
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	95.197.676	160.138.457
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	441.549.297	794.369.713
Phải trả khác		2.133.003.170	98.246.471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88.246.471	88.246.471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con	-	10.000.000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	168.964.512	-
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc	1.875.792.187	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc Công ty	623.417.000	607.500.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.295.226.678	1.969.419.438

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

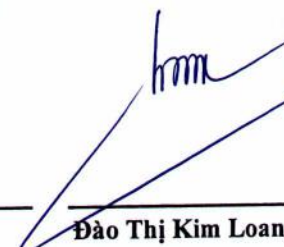
G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

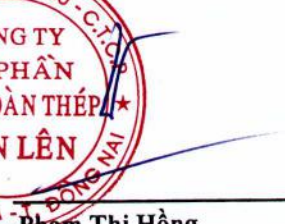
Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Thị Kim Dung **Đào Thị Kim Loan** **Phạm Thị Hồng**
Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

